



Securities Corporation

CTCP CHỨNG KHOÁN ASAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - 2023

Tp. HỒ CHÍ MINH, NGÀY 20 THÁNG 04 NĂM 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính	3 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động	6 – 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 28

/// S C
/// QU

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		132,434,839,682	132,591,169,552
110	Tài sản tài chính		131,385,129,656	131,321,827,722
111	Tiền và các khoản tương đương tiền		57,554,790,030	108,601,028,654
111.1	Tiền	7.1	47,554,790,030	21,601,028,654
111.2	Các khoản tương đương tiền		10,000,000,000	87,000,000,000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.2	28,676,940,310	-
114	Các khoản cho vay	7.3	38,293,620,729	16,076,156,782
117	Các khoản phải thu	7.4	458,058,014	843,043,767
117.2	Phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính		458,058,014	843,043,767
117.4	- Dự thu cố tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		458,058,014	843,043,767
118	Trả trước cho người bán		95,638,644	87,658,500
119	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.5	630,060,713	37,918,803
122	Các khoản phải thu khác	7.6	18,920,070,720	18,920,070,720
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	7.6	(13,244,049,504)	(13,244,049,504)
130	Tài sản ngắn hạn khác		1,049,710,026	1,269,341,830
131	Tạm ứng		20,577,979	10,000,000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.7	778,938,138	1,033,147,921
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.8	65,422,000	41,422,000
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.9	126,867,717	126,867,717
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.9	57,904,192	57,904,192
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		22,274,101,233	23,041,311,966
210	Tài sản tài chính dài hạn		-	-
212	Các khoản đầu tư	7.10	1,000,000,000	1,000,000,000
212.4	Đầu tư dài hạn khác		1,000,000,000	1,000,000,000
213	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	7.10	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
220	Tài sản cố định		11,727,704,000	12,183,536,231
221	TSCĐ hữu hình	7.11	6,238,218,000	6,531,190,104
222	- Nguyên giá		8,518,955,000	8,518,955,000
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,280,737,000)	(1,987,764,896)
227	TSCĐ vô hình	7.12	5,489,486,000	5,652,346,127
228	- Nguyên giá		6,195,796,000	6,195,796,000
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(706,310,000)	(543,449,873)
250	Tài sản dài hạn khác		10,546,397,233	10,857,775,735
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	7.8	732,000,000	732,000,000
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.7	6,545,289,806	6,711,503,132
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7.13	3,269,107,427	3,414,272,603
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		154,708,940,915	155,632,481,518

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
300	NỢ PHẢI TRẢ		2,328,016,817	2,243,415,325
310	Nợ phải trả ngắn hạn		2,328,016,817	2,243,415,325
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		29,566,332	11,007,854
320	Phải trả người bán ngắn hạn		126,447,279	-
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.9	527,712,895	323,311,544
323	Phải trả người lao động			425,344,616
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.14	1,594,290,311	1,401,251,311
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		49,500,000	82,500,000
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		500,000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		152,380,924,098	153,389,066,193
410	Vốn chủ sở hữu		152,380,924,098	153,389,066,193
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.15	203,000,000,000	203,000,000,000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		203,000,000,000	203,000,000,000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông		203,000,000,000	203,000,000,000
417	Lợi nhuận chưa phân phối		(50,619,075,902)	(49,610,933,807)
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		(50,619,075,902)	(49,610,933,807)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		154,708,940,915	155,632,481,518

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
A	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
004	Nợ khó đòi đã xử lý	6,221,757,224	6,221,757,224
005	Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ - theo nguyên tệ)	\$ 154,903.80	\$ 124,931.30
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	20,300,000	20,300,000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)	28,816,200,000	-
008.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	28,816,200,000	-
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (theo mệnh giá)	5,010,000,000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)	1,000,000,000	1,000,000,000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)	210,361,470,000	193,809,400,000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	170,737,540,000	102,105,540,000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	50,000,000	100,000,000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	38,731,930,000	91,463,860,000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	842,000,000	140,000,000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)	-	44,960,000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	44,960,000
026	Tiền gửi của khách hàng	4,821,935,875	1,867,645,748
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4,243,338,367	1,289,048,240
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	578,597,508	578,597,508
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4,243,325,067	1,289,048,240
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4,107,353,588	816,403,165
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	135,971,479	472,645,075
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	578,610,808	578,597,508

Người lập - Kế toán trưởng



TRƯƠNG HUY BÌNH

KIM HUAN KYOON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh		Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	2023	2022		
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1,032,656,277	-	1,032,656,277	-	1,032,656,277	-
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1,032,656,277	-	1,032,656,277	-	1,032,656,277	-
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1,042,722,034	1,048,563,011	1,042,722,034	1,048,563,011	1,042,722,034	1,048,563,011
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	716,031,411	2,914,639	716,031,411	2,914,639	716,031,411	2,914,639
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	469,815,371	2,058,312,148	469,815,371	2,058,312,148	469,815,371	2,058,312,148
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1,765,750,000	1,724,625,000	1,765,750,000	1,724,625,000	1,765,750,000	1,724,625,000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	42,774,320	40,244,394	42,774,320	40,244,394	42,774,320	40,244,394
11	Thu nhập hoạt động khác	890,000	1,762,000	890,000	1,762,000	890,000	1,762,000
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG	5,070,639,413	4,876,421,192	5,070,639,413	4,876,421,192	5,070,639,413	4,876,421,192
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
26	Chi phí hoạt động tự doanh	35,495		35,495		35,495	
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,112,936,992	1,715,527,292	2,112,936,992	1,715,527,292	2,112,936,992	1,715,527,292
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	662,903,000	553,285,907	662,903,000	553,285,907	662,903,000	553,285,907
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	313,990,016	376,117,482	313,990,016	376,117,482	313,990,016	376,117,482
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	3,089,865,503	2,644,930,681	3,089,865,503	2,644,930,681	3,089,865,503	2,644,930,681
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	5,117,208	3,561,193	5,117,208	3,561,193	5,117,208	3,561,193
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	5,117,208	3,561,193	5,117,208	3,561,193	5,117,208	3,561,193
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	26,810,842	52,022,690	26,810,842	52,022,690	26,810,842	52,022,690
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH	26,810,842	52,022,690	26,810,842	52,022,690	26,810,842	52,022,690
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	2,967,251,743	4,130,108,445	2,967,251,743	4,130,108,445	2,967,251,743	4,130,108,445
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	(1,008,171,467)	(1,947,079,431)	(1,008,171,467)	(1,947,079,431)	(1,008,171,467)	(1,947,079,431)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	2023	2022	
71	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
71	Thu nhập khác	8.4	29,372	1,109,104,492	29,372	1,109,104,492	
72	Chi phí khác	8.5		1,604,500,002	-	1,604,500,002	
80	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		29,372	(495,395,510)	29,372	(495,395,510)	
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(1,008,142,095)	(2,442,474,941)	(1,008,142,095)	(2,442,474,941)	
91	Lợi nhuận đã thực hiện		(983,706,253)	(2,442,474,941)	(983,706,253)	(2,442,474,941)	
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(24,435,842)	-	(24,435,842)	-	
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(1,008,142,095)	(2,442,474,941)	(1,008,142,095)	(2,442,474,941)	

Người lập - Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



TRƯƠNG HUY BÌNH

KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2023	2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận / (Lỗ) trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1,008,142,095)	(2,442,474,941)
02	Điều chỉnh cho các khoản:	445,747,525	210,091,661
03	- Khấu hao tài sản cố định	455,832,231	593,428,619
05	- (Lãi) / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	24,435,842	22,432,690
07	- (Lãi) / lỗ từ hoạt động đầu tư		490,909,091
08	- Dự thu tiền lãi	(34,520,548)	(896,678,739)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(50,483,844,054)	(5,513,198,846)
31	- (Tăng) / giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(28,676,940,310)	-
33	- (Tăng) / giảm các khoản cho vay	(22,217,463,947)	(849,497,543)
36	- (Tăng) / giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính	384,985,753	1,036,710,961
37	- (Tăng) / giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(592,141,910)	(4,505,729)
40	- (Tăng) / giảm các tài sản khác	110,587,197	(63,422,000)
41	- Tăng / (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	193,039,000	76,858,182
42	- (Tăng) / giảm chi phí trả trước	420,423,109	(5,763,527,920)
45	- Tăng / (giảm) phải trả cho người bán	152,985,901	(6,026,380)
46	- Tăng / (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	(19,876,200)
47	- Tăng / (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	204,401,351	171,780,528
48	- Tăng / (giảm) phải trả người lao động	(425,344,616)	54,337,100
50	- Tăng / (giảm) phải trả, phải nộp khác	(32,500,000)	(146,029,845)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(5,875,582)	
60	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(51,046,238,624)	(7,745,582,126)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(2,412,500,000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		1,220,000,000
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-	(1,192,500,000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
90	IV. Tăng / (giảm) tiền thuần trong kỳ	(51,046,238,624)	(8,938,082,126)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	108,601,028,654	125,456,278,760
101.1	- Tiền	21,601,028,654	10,956,278,760
101.2	- Các khoản tương đương tiền	87,000,000,000	114,500,000,000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	57,554,790,030	116,495,763,944
103.1	- Tiền	47,554,790,030	3,495,763,944
103.2	- Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	113,000,000,000
104	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(22,432,690)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2023	2022
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	104,383,670,702	4,665,474,412
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(80,480,537,440)	(3,677,884,595)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		19,114,180,203
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(20,942,029,849)	(18,529,803,000)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(6,813,286)	(7,244,394)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	2,954,290,127	1,566,939,311
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	1,867,645,748	670,183,612
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	31	1,867,645,748	670,183,612
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	1,289,048,240	89,185,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	578,597,508	580,998,612
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	4,821,935,875	2,237,122,923
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	41	4,821,935,875	2,237,122,923
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	4,243,338,367	1,653,997,736
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	578,597,508	583,125,187

Người lập - Kế toán trưởng



TRƯƠNG HUY BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị

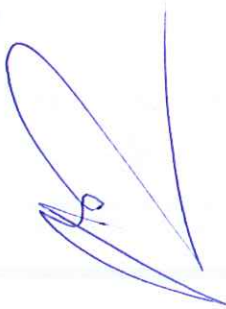


KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

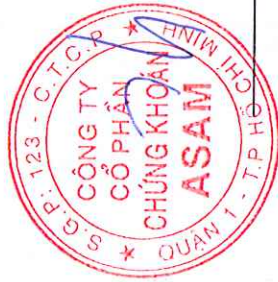
Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		2022		2023		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2022	01/01/2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/03/2022	31/03/2023
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203,000,000,000	203,000,000,000	-	-	-	-	203,000,000,000	203,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	203,000,000,000	203,000,000,000	-	-	-	-	203,000,000,000	203,000,000,000
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(36,516,265,056)	(49,610,933,807)	-	2,442,474,941	-	1,008,142,095	(38,958,739,997)	(50,619,075,902)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(36,516,265,056)	(49,610,933,807)	-	2,442,474,941	-	1,008,142,095	(38,958,739,997)	(50,619,075,902)
TỔNG CỘNG	166,483,734,944	153,389,066,193	-	2,442,474,941	-	1,008,142,095	164,041,260,003	152,380,924,098

Người lập - Kế toán trưởng



TRƯƠNG HUY BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Asam ("Công ty") là được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 17/GPĐC-UBCK được cấp ngày 17 tháng 02 năm 2023.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ của Công ty được cập nhật gần nhất là ngày 14 tháng 10 năm 2022.

1.4. Quy mô vốn

Vốn góp của chủ sở hữu: 203.000.000.000 đồng.

1.5. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được ("BCTC") lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán ("CTCK").

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện lập và trình bày BCTC theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK. BCTC đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của Công ty.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BCTC bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Tài sản tài chính ("TSTC")

Công ty chỉ ghi nhận các TSTC khi và chỉ khi Công ty trở thành bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các TSTC của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu, gồm: Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL"), khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM"), Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS"), các khoản cho vay và phải thu.

a) Phân loại TSTC

i) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

TSTC được phân loại là FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị TSTC này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí mua FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp hợp không có giá thị trường).

ii) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và

- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR - Effective Interest Method").

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính giá trị phân bổ về thu nhập/chi phí lãi trong kỳ của 1 hoặc 1 nhóm HTM.

- Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu trừ (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).
- Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ nhận được/chi trả trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của TSTC về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì HTM phải được chuyển sang nhóm AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

iii) TSTC sẵn sàng để bán ("AFS")

AFS thuộc danh mục TSTC là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) các TSTC được phân loại là FVTPL.

AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

iv) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ban hành ngày 25/01/2017.
Tại ngày báo cáo, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng 2 ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

v) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch bán các TSTC, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC, phải thu phí dịch vụ Công ty cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính, căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Các khoản cho vay và phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

Công ty áp dụng thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ 06 tháng – dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm – dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm – dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

b) Đánh giá lại các TSTC

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 13/11/2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán để làm căn cứ xác định giá thị trường / giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

i) Trái phiếu niêm yết

Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày đánh giá cộng lãi lũy kế.

ii) Trái phiếu không niêm yết

Giá trị hợp lý là Giá mua cộng lãi lũy kế.

iii) Cổ phiếu niêm yết

Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày đánh giá.

iv) Cổ phiếu khác

Giá trị hợp lý sẽ được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

v) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng, quỹ ETF

Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày đánh giá.

vi) Chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ mở

Giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày đánh giá.

4.3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phần mềm máy tính	03 - 10

4.4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là số tiền Công ty đã trả trước để sử dụng hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và kết chuyển vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời hạn phân bổ.

4.5. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về 1 tài sản, tham gia 1 cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc TSTC hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác.

Nợ phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

4.6. Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo quy định hiện hành, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thay cho một số nhà đầu tư như sau:

- Tổ chức nước ngoài: giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu.
- Cá nhân: giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch. Các tổ chức này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.7. Vốn chủ sở hữu

a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập hoặc phát hành thêm.

b) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.8. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- i. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- ii. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- iii. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.
- iv. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và phí tư vấn tài chính.

b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh

Thu nhập từ hoạt động tự doanh bao gồm lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC và cổ tức.

Lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của TSTC được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo các phương pháp như sau:

- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ: phương pháp bình quân gia quyền tính đến ngày báo cáo.
- Trái phiếu và chứng khoán phái sinh: phương pháp thực tế đích danh.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh tạo ra doanh thu và thu nhập như trên. Thu nhập khác ghi nhận theo phương pháp dồn tích.

4.9. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.10. Giá vốn chứng khoán tự doanh

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.11. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận / (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty chia cho số lượng bình quân

gia quyền của sổ cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.12. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

a) Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

b) Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả cho việc lập báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.14. Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị công cụ tài chính bị thay đổi, xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và đồng tiền giao dịch chính là Đồng Việt Nam, Công ty tuy có nắm giữ ngoại tệ nhưng không nhiều, nên rủi ro do tỷ giá biến động là thấp.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán, dẫn đến giá trị dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng / giảm.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất về tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng, chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ là thấp.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở giao dịch chứng khoán và Bộ phận Quản trị rủi ro của Công ty.

Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán

Các khoản ứng trước tiền bán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các đánh giá về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao (tiền mặt và các khoản tương đương tiền) nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

6. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng	Giá trị
a. Của Công ty	1.181.770	119.431.426.295
+ Cổ phiếu	100	890.000
+ Trái phiếu	1.181.670	119.430.536.295
b. Của Nhà đầu tư	8.235.408	326.621.588.085
+ Cổ phiếu	6.014.711	104.616.046.050
+ Trái phiếu	2.220.697	222.005.542.035
Tổng cộng	9.417.178	446.053.014.380

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1. Tiền

	31/03/2023	01/01/2023
Tiền gửi ngân hàng	47.554.790.030	21.601.028.654
+ Tiền Việt Nam	43.943.207.933	18.677.011.578
+ Tiền Đô la Mỹ	3.611.582.097	2.924.017.076
Tổng cộng	47.554.790.030	21.601.028.654

7.2. Tài sản tài chính FVTPL

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	890.000	890.000	-	-
Trái phiếu	28.676.050.310	28.676.050.310	-	-
Tổng cộng	28.676.940.310	28.676.940.310	-	-

7.3. Các khoản cho vay

	31/03/2023	01/01/2023
Gốc cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	38.293.620.729	16.076.156.782
Giá trị tài sản đảm bảo cho khoản vay	144.578.695.000	45.806.545.000
Dự phòng suy giảm giá trị	-	-

7.4. Các khoản phải thu

	31/03/2023	01/01/2023
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	34.520.548	634.191.785
Dự thu lãi nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	423.537.466	208.851.982
Tổng cộng	458.058.014	843.043.767

7.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	31/03/2023	01/01/2023
Môi giới chứng khoán	6.234.480	178.604
Phí lưu ký của Nhà đầu tư	40.701.233	37.740.199
Tư vấn đầu tư chứng khoán	583.125.000	-
Tổng cộng	630.060.713	37.918.803

7.6. Các khoản phải thu khác và dự phòng

	Phải thu khó đòi	Dự phòng
Tại ngày 01/01/2023	18.920.070.720	13.244.049.504
Khách hàng Vũ Đức Tâm	18.920.070.720	13.244.049.504
Trích lập / (hoàn nhập) trong kỳ	-	-
Khách hàng Vũ Đức Tâm	-	-
Tại ngày 31/03/2023	18.920.070.720	13.244.049.504

Khoản phải thu từ Ông Vũ Đức Tâm liên quan đến hợp đồng giao dịch ký quỹ mua chứng khoán của CTCP Vận Tải Đường Sắt Sài Gòn (mã cổ phiếu SRT). Sau khi rà soát lại, Công ty nhận thấy bản chất và hình thức của giao dịch này không phải là giao dịch ký quỹ mà là giao dịch cho mượn, không thu lãi.

7.7. Chi phí trả trước

	31/03/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	778.938.138	1.033.147.921
+ Công cụ, dụng cụ văn phòng	54.276.756	102.779.592
+ Khác	724.661.382	930.368.329
Dài hạn	6.545.289.806	6.711.503.132
+ Công cụ, dụng cụ văn phòng	566.438.078	635.499.404
+ Khác	5.978.851.728	6.076.003.728
Tổng cộng	7.324.227.944	7.744.651.053

7.8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	31/03/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	65.422.000	41.422.000
+ Đặt cọc thuê nhà cho nhân viên	65.422.000	41.422.000
Dài hạn	732.000.000	732.000.000
+ Đặt cọc thuê văn phòng	705.000.000	705.000.000
+ Đặt cọc khác	27.000.000	27.000.000
Tổng cộng	797.422.000	773.422.000

7.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	31/03/2023	01/01/2023
Phải thu	184.771.909	184.771.909
+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	126.867.717	126.867.717
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.904.192	57.904.192
Phải nộp	527.712.895	323.311.544
+ Thuế thu nhập cá nhân	512.327.460	323.311.544
+ Thuế khác	15.385.435	-

7.10. Các khoản đầu tư dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Giá gốc	1.000.000.000	1.000.000.000
Giá trị hợp lý	-	-
Giá trị dự phòng	1.000.000.000	1.000.000.000

Khoản đầu tư này bao gồm 100.000 cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch của CTCP Kinh Doanh & Đầu tư Vàng Việt Nam (VGB). Do không thể liên hệ được với VGB và nhận thấy tính thanh khoản của khoản đầu tư này là rất thấp, nên Công ty đã quyết định trích lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư này.

7.11. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
+ Đầu kỳ	256.696.000	8.135.059.000	127.200.000	8.518.955.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-	-
+ Cuối kỳ	256.696.000	8.135.059.000	127.200.000	8.518.955.000
Khấu hao lũy kế				
+ Đầu kỳ	250.278.563	1.610.286.333	127.200.000	1.987.764.896
+ Tăng trong kỳ	6.417.437	286.554.667	-	292.972.104
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-	-
+ Cuối kỳ	256.696.000	1.896.841.000	127.200.000	2.280.737.000
Giá trị còn lại				
+ Đầu kỳ	6.417.437	6.524.772.667	-	6.531.190.104
+ Cuối kỳ	-	6.238.218.000	-	6.238.218.000

Tại ngày 31/03/2023:

(i) Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.

(ii) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 383.896.000 đồng (tại ngày 31/12/2022: 127.200.000 đồng).

7.12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
+ Đầu kỳ	5.221.396.000	974.400.000	6.195.796.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Cuối kỳ	5.221.396.000	974.400.000	6.195.796.000
Khấu hao lũy kế			
+ Đầu kỳ	405.409.868	138.040.005	543.449.873
+ Tăng trong kỳ	138.600.132	24.259.995	162.860.127
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Cuối kỳ	544.010.000	162.300.000	706.310.000
Giá trị còn lại			
+ Đầu kỳ	4.815.986.132	836.359.995	5.652.346.127
+ Cuối kỳ	4.677.386.000	812.100.000	5.489.486.000

Tại ngày 31/03/2023, Công ty không có tài sản cố định vô hình chờ thanh lý.

7.13. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/03/2023	01/01/2023
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.149.107.427	3.122.753.187
Tiền lãi được phân bổ trong năm	-	171.519.416
Tổng cộng	3.269.107.427	3.414.272.603

Theo quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20/08/2021 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 đồng tại VSD và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước, tối đa 2,5 tỷ đồng / năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán đối với Công ty là 20 tỷ đồng.

Lãi tiền gửi phát sinh từ khoản tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán được VSD phân bổ cho Công ty vào ngày 31/12 hàng năm phù hợp với số tiền và thời gian đóng góp của Công ty sau khi trừ phí quản lý tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng thanh toán (nếu có). Trường hợp Công ty đã đạt mức giới hạn tối đa đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán, VSD sẽ trả phần vượt từ số tiền lãi được phân bổ trong năm cho Công ty.

Tính đến ngày 31/03/2023 Công ty đã nộp đủ mức đóng góp theo quy định.

7.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Phạt vi phạm hành chính về thuế	1.380.540.311	1.380.540.311
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	213.750.000	20.711.000
Tổng cộng	1.594.290.311	1.401.251.311

7.15. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

Mệnh giá 10.000 đồng / cổ phiếu phổ thông	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.300.000	20.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	20.300.000	20.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.300.000	20.300.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với 1 phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 01/01/2023	20.300.000
Phát hành thêm trong năm 2023	-
Tại ngày 31/03/2023	20.300.000

8. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

8.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Danh mục	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi / (lỗ) bán		Lãi / (lỗ) bán lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				2023	2022	2023	2022
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu	421.709	43.397.086.131	42.364.429.854	1.032.656.277	-	-	-
Tổng cộng	421.709	43.397.086.131	42.364.429.854	1.032.656.277	-	-	-

8.2. Lãi từ các tài sản chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Lãi tiền gửi có kỳ hạn	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2023	2022	2023	2022
	1.042.722.034	1.048.563.011	1.042.722.034	1.048.563.011

8.3. Chi phí quản lý Công ty

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2023	2022	2023	2022
Chi phí nhân viên quản lý	1.802.956.913	2.637.035.192	1.802.956.913	2.637.035.192
Chi phí vật tư, văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ và khấu hao, thuế phí, lệ phí	179.539.464	167.292.961	179.539.464	167.292.961
Chi phí mua ngoài	984.755.366	1.325.780.292	984.755.366	1.325.780.292
Tổng cộng	2.967.251.743	4.130.108.445	2.967.251.743	4.130.108.445

8.4. Thu nhập khác

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2023	2022	2023	2022
Lãi thanh lý tài sản	-	1.109.090.909		1.109.090.909
Thu nhập khác	29.372	13.583	29.372	13.583
Tổng cộng	29.372	1.109.104.492	29.372	1.109.104.492

8.5. Chi phí khác

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2023	2022	2023	2022
Lỗ thanh lý tài sản	-	1.600.000.000	-	1.600.000.000
Chi phí khác	-	4.500.002	-	4.500.002
Tổng cộng	-	1.604.500.002	-	1.604.500.002

9. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

9.1. Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt
Mr Kim Hwan Kyoon	Chủ tịch HĐQT - Cổ đông lớn
Asam Asset Management Co., Ltd	Cổ đông lớn
Ms Trịnh Ngọc Hoa	Tổng Giám đốc

9.2. Giao dịch với các Bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 1 / 2023
Nhân sự quản lý chủ chốt	Lương và các khoản trích theo lương	696.426.696
Kim Hwan Kyoon	Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.277.283
Asam Asset Management Co., Ltd	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.765.750.000

9.3. Số dư cuối kỳ với các Bên liên quan: không có.

10. BÁO CÁO BỘ PHẬN

10.1. Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam và chỉ có 1 bộ phận chia theo khu vực địa lý. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

10.2. Theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 1 / 2023	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới	1.185.846.782	2.112.936.992	(927.090.210)
Lưu ký	43.664.320	313.990.016	(270.325.696)
Tư vấn đầu tư	1.765.750.000	662.903.000	1.102.847.000
Kinh doanh vốn	2.075.378.311	35.495	2.075.342.816
Tổng cộng	5.070.639.413	3.089.865.503	1.980.773.910

Quý 1 / 2022	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới	2.061.226.787	1.715.527.292	345.699.495
Lưu ký	42.006.394	376.117.482	(334.111.088)
Tư vấn đầu tư	1.724.625.000	553.285.907	1.171.339.093
Kinh doanh vốn	1.048.563.011	-	1.048.563.011
Tổng cộng	4.876.421.192	2.644.930.681	2.231.490.511

Người lập - Kế toán trưởng



TRƯƠNG HUY BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON